CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	05 – 21
5. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.402.996.670.670**	**1.398.869.622.316**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**83.771.436.665**	**120.804.190.793**
111	1. Tiền		83.771.436.665	120.804.190.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**592.631.709.329**	**663.421.659.235**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	585.548.931.818	655.773.938.636
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.304.072.417	4.571.515.338
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác		6.795.994.589	4.093.494.756
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.3	(1.017.289.495)	(1.017.289.495)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.4	**697.530.943.760**	**590.255.867.862**
141	1. Hàng tồn kho		698.581.535.130	590.255.867.862
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.050.591.370)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**29.062.580.916**	**24.387.904.426**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5a	5.205.598.077	3.972.911.190
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.410.241.370	20.005.831.568
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	446.741.469	409.161.668
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**433.655.800.686**	**418.207.755.418**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.483.325.288**	**6.161.890.068**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		5.461.325.288	6.139.890.068
216	3. Phải thu dài hạn khác		22.000.000	22.000.000
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**376.390.383.366**	**359.666.339.889**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	362.445.603.868	345.150.122.958
222	*- Nguyên giá*		*447.987.731.629*	*421.035.249.194*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(85.542.127.761)*	*(75.885.126.236)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	13.944.779.498	14.516.216.931
228	*- Nguyên giá*		*17.640.696.169*	*17.469.936.169*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3.695.916.671)*	*(2.953.719.238)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**51.782.092.032**	**52.379.525.461**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.5b	7.760.047.476	3.640.833.275
269	2. Lợi thế thương mại	V.8	44.022.044.556	48.738.692.186
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.836.652.471.356**	**1.817.077.377.734**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.378.088.966.492**	**1.364.289.063.681**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.374.660.233.959**	**1.360.784.191.569**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	95.384.037.276	221.200.767.528
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	162.722.695.229	109.002.185.530
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	6.091.226.961	9.583.819.800
314	4. Phải trả người lao động		8.786.182.409	13.250.613.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.128.050.369	1.917.503.716
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.886.770.344	7.565.314.544
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	1.087.661.271.372	998.263.986.578
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.428.732.533**	**3.504.872.112**
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.428.732.533	3.504.872.112
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**458.563.504.863**	**452.788.314.053**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.13	**458.563.504.863**	**452.788.314.053**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		367.443.990.000	350.133.990.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		367.443.990.000	350.133.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(30.000.000)	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.234.667.764)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.781.555.222	99.166.429.262
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*44.921.038.134*	*595.632.652*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*43.860.517.088*	*98.570.796.610*
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.602.627.405	3.487.894.791
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.836.652.471.356**	**1.817.077.377.734**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3_2019	Quý 3_2018	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.325.268.523.282**	**1.141.559.568.619**	**3.635.825.791.310**	**3.280.903.021.596**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.325.268.523.282**	**1.141.559.568.619**	**3.635.825.791.310**	**3.280.903.021.596**
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	1.268.588.156.704	1.072.010.844.776	3.482.761.209.237	3.114.699.634.219
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**56.680.366.579**	**69.548.723.843**	**153.064.582.073**	**166.203.387.377**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	16.744.900	132.025.048	155.018.119	374.698.431
22	Chi phí tài chính	VI.4	15.452.361.905	14.020.279.332	40.301.488.207	31.768.451.530
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*15.455.620.858*	*14.018.633.884*	*40.301.488.207*	*31.715.616.958*
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	Chi phí bán hàng	VI.5	29.773.917.776	25.905.466.923	85.347.910.722	76.613.320.360
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	15.394.560.688	11.036.903.727	40.939.526.116	36.888.172.012
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(3.923.728.890)**	**18.718.098.909**	**(13.369.324.853)**	**21.308.141.906**
31	Thu nhập khác	VI.7	22.204.081.315	19.481.884.155	69.607.320.956	59.964.019.042
32	Chi phí khác		31.051.435		276.648.141	148.173.124
40	**Lợi nhuận khác**		**22.173.029.880**	**19.481.884.155**	**69.330.672.815**	**59.815.845.918**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.249.300.990**	**38.199.983.064**	**55.961.347.962**	**81.123.987.824**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	4.554.867.971	8.018.085.503	12.369.428.699	17.337.024.244
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	(76.139.579)	-
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.694.433.019**	**30.181.897.561**	**43.668.058.842**	**63.786.963.580**
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		14.061.676.195	30.297.698.810	43.860.517.088	64.091.758.326
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(367.243.176)	(115.801.249)	(192.458.246)	(304.794.746)
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.9	**397**	**865**	**1.239**	**1.830**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**397**	**865**	**1.239**	**1.830**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

M.S.D.N: 0302000128 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**55.961.347.962**	**81.123.987.824**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**367.827.947.851**	**48.718.089.618**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8,V.9	32.051.049.633	29.076.098.999
03	- Các khoản dự phòng		1.050.591.370	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3,VI.7	294.424.818.641	(5.061.970.106)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	40.301.488.207	24.703.960.725
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**423.789.295.813**	**129.842.077.442**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		67.600.845.083	(8.099.307.003)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(108.325.667.268)	(20.911.519.420)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(71.468.258.748)	126.745.565.291
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(209.573.459)	6.283.923.586
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.301.488.207)	(24.703.960.725)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(16.955.565.512)	(15.947.862.565)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(467.227.610)	
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***253.662.360.093***	***193.208.916.606***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8,V.9	(472.389.060.576)	(344.194.108.895)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	129.038.454.552	253.478.658.526
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	150.694.273	372.554.937
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(343.199.911.751)***	***(90.342.895.432)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		17.280.000.000	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	V.19a	(2.234.667.764)	
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.15	3.894.338.936.550	3.442.251.329.193
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(3.804.941.651.756)	(3.519.585.690.699)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.937.819.500)	(35.013.649.484)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***52.504.797.530***	***(112.348.010.990)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(37.032.754.128)**	**(9.481.989.816)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**120.804.190.793**	**68.604.646.145**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**83.771.436.665**	**59.122.656.329**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 của Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh và 02 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ.

6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 02 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty.

Công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	85,89%	85,89%	85,89%
2. Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	256 Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	92,72%	92,72%	92,72%

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 Tập đoàn có 577 nhân viên, tại ngày đầu năm có 550 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát các công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá: bán xe ô tô, phụ tùng xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	26.049.040.152	25.295.885.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.722.396.513	95.508.305.765
Cộng	**83.771.436.665**	**120.804.190.793**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	**585.876.780.795**	***655.773.938.636***
- Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	190.195.960.837	253.170.123.878
- Các khách hàng khác	395.352.970.981	402.603.814.758
Cộng	**585.548.931.818**	**655.773.938.636**

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khách hàng khác	1.060.164.875	42.875.380	1.060.164.875	42.875.380
Cộng	**1.060.164.875**	**42.875.380**	**1.060.164.875**	**42.875.380**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	4.057.675	
- Nguyên liệu, vật liệu	63.068.340.124	(1.050.591.370)	55.385.051.823	-
- Công cụ, dụng cụ	81.590.997	-	206.279.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.589.316.817	-	10.395.866.239	-
- Hàng hóa	621.842.287.192	-	524.264.613.125	-
Cộng	**698.581.535.130**	**(1.050.591.370)**	**590.255.867.862**	-

5. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.119.980.093	529.073.020
- Phí bảo hiểm	980.244.268	1.284.689.762
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.105.373.716	2.159.148.408
Cộng	**5.205.598.077**	**3.972.911.190**

5b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Sửa chữa văn phòng	329.108.832	1.004.317.905
- Công cụ, dụng cụ	6.194.840.055	2.111.053.099
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.236.098.589	525.462.271
Cộng	**7.760.047.476**	**3.640.833.275**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	90.404.709.235	25.910.592.779	298.142.646.280	4.264.586.116	2.312.714.784	421.035.249.194
Mua trong kỳ	-	4.456.518.060	468.441.146.449	192.380.637	35.812.788	473.125.857.934
Giảm do thanh lý	-	(269.488.334))	(445.903.887.165)	-	-	(446.173.375.499)
Số cuối kỳ	**90.404.709.235**	**30.097.622.505**	**320.679.905.564**	**4.456.966.753**	**2.348.527.572**	**447.987.731.629**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	42.190.801.657	16.969.404.770	11.660.553.723	3.756.916.741	1.307.449.345	75.885.126.236
Khấu hao trong kỳ	6.794.600.616	2.324.813.217	21.573.351.963	524.574.236	350.741.280	31.568.081.312
Giảm do thanh lý	-	(2.312.430)	(21.908.767.356)	-	-	(21.911.079.786)
Số cuối kỳ	**48.985.402.273**	**19.291.905.557**	**11.325.138.329**	**4.281.490.977**	**1.658.190.625**	**85.542.127.761**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	48.213.907.578	8.941.188.009	286.482.092.557	507.669.375	1.005.265.439	345.150.122.958
Số cuối kỳ	**41.419.306.962**	**10.805.716.948**	**309.354.767.235**	**175.475.776**	**690.336.947**	**362.445.603.868**

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.848.836.800	2.797.580.000	5.823.519.369	17.469.936.169
Mua trong kỳ	-	-	170.760.000	170.760.000
Số cuối kỳ	**8.848.836.800**	**2.797.580.000**	**5.994.279.369**	**17.640.696.169**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	624.792.861	2.328.926.377	2.953.719.238
Khấu hao trong kỳ	-	41.963.697	700.233.736	742.197.433
Số cuối kỳ	**-**	**666.756.558**	**3.029.160.113**	**3.695.916.671**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.848.836.800	2.172.787.139	3.494.592.992	14.516.216.931
Số cuối kỳ	**8.848.836.800**	**2.130.823.442**	**2.965.119.256**	**13.944.779.498**

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Công ty CP SX TM DV Ô tô PTM	48.738.692.186	-	(4.716.647.630)	44.022.044.556
Cộng	**48.738.692.186**	**-**	**(4.716.647.630)**	**44.022.044.556**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	**-**
Phải trả các nhà cung cấp khác	***95.384.037.276***	***221.200.767.528***
- Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	86.389.402.498	212.369.014.058
- Các nhà cung cấp khác	8.994.634.778	8.831.753.470
Cộng	**95.384.037.276**	**221.200.767.528**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Các khoản trả trước của khách hàng là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1.178.106.410	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.205.324.071	61.068.876	4.619.187.011	4.465.499
- Thuế thu nhập cá nhân	378.495.729	-	100.993.463	309.316
- Thuế nhà đất, thuê đất	-	348.092.792	192.940.077	385.363.277
- Khoản thuế khác	-	-	-	56.603.377
Cộng	**9.583.819.800**	**409.161.668**	**6.091.226.961**	**446.741.469**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.961.347.962
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
+Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-
+Phân bổ Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất	*4.716.647.630*
+ Dự phòng khoản đầu tư vào công ty bị loại trừ do hợp nhất	*380.697.893*
+Lỗ trong kỳ của các công ty con	*1.938.470.602*
+Các khoản khác	*(35.356.768)*
Thu nhập chịu thuế	62.961.807.319
Thu nhập được miễn thuế	
Lỗ các năm trước được chuyển sang	(1.114.663.824)
Thu nhập tính thuế	61.847.143.495
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***12.369.428.699***
Tổng Thuế TNDN phải nộp	**12.369.428.699**

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*1.087.661.271.372*	*1.087.661.271.372*	*998.263.986.578*	*998.263.986.578*
Cộng	**1.087.661.271.372**	**1.087.661.271.372**	**998.263.986.578**	**998.263.986.578**

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ông Đỗ Tiến Dũng	83.528.340.000	22,73%	83.528.340.000	23,86%
- Bà Vũ Thị Hạnh	54.530.960.000	14,84%	54.530.960.000	15,57%
- Các cổ đông khác	229.384.690.000	62,43%	212.074.690.000	60,57%
Cộng	**367.443.990.000**	**100,00%**	**350.133.990.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	367.443.990.000	**367.443.990.000**	-
Cộng	**367.443.990.000**	**367.443.990.000**	-

13c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.133.990.000	233.424.330.000
+ Vốn góp tăng trong năm	17.310.000.000	116.709.660.000
+ Vốn góp cuối kỳ	367.443.990.000	350.133.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	52.318.693.500	151.723.309.486

13d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	36.744.399	35.013.399
- *Cổ phiếu phổ thông*	36.744.399	*35.013.399*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(134.270)	
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(134.270)*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.610.129	35.013.399
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.610.129*	*35.013.399*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu kinh doanh xe	3.355.886.838.098	3.046.631.239.765
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	270.442.222.949	215.871.784.383
- Doanh thu hoạt động khác	9.496.730.263	18.399.997.448
Cộng	**3.635.825.791.310**	**3.280.903.021.596**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn kinh doanh xe	3.241.945.863.540	2.903.860.971.092
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	235.370.194.407	195.442.803.723
- Giá vốn hoạt động khác	5.445.151.290	15.395.859.404
Cộng	**3.482.761.209.237**	**3.114.699.634.219**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi không kỳ hạn.

4. Chi phí tài chính

Chủ yếu là khoản chi phí lãi vay

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	30.389.918.955	28.818.093.754
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.790.490.650	15.255.534.968
- Các chi phí khác	38.167.501.117	32.539.691.638
Cộng	**85.347.910.722**	**76.613.320.360**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	18.808.218.502	17.422.621.171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.683.570.297	4.623.043.674
- Chi phí lợi thế thương mại	4.716.647.631	4.846.780.190
- Các chi phí khác	11.731.089.686	9.995.726.977
Cộng	**40.939.526.116**	**36.888.172.012**

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ tiền thưởng đạt chỉ tiêu bán hàng và hỗ trợ từ Mercedes-Benz Việt Nam

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.369.428.699	17.337.024.244
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.369.428.699**	**17.337.024.244**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	43.668.058.842	63.786.963.580
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(192.458.246)	(304.794.746)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.860.517.088	64.091.758.326
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	35.412.063	35.013.399
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.239**	**1.830**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	43.668.058.842	63.786.963.580
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(192.458.246)	(304.794.746)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.860.517.088	64.091.758.326
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	35.412.063	35.013.399
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.239**	**1.830**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	4.372.580.770	3.090.600.000
Cổ tức bằng tiền	21.862.136.250	13.838.834.775
Số lượng cổ phiếu nhận được (cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu)		4.855.732

3. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 09 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Tại ngày 01/01/2018	**233.424.330.000**	**63.704.711.919**	-	**4.249.042.783**	**84.365.186.450**	**3.845.484.822**	**389.588.755.974**
Tăng trong năm	**116.709.660.000**	-	-	-	**98.570.759.594**	**(357.590.031)**	**214.922.829.563**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	*98.570.759.594*	*(357.590.031)*	*98.213.169.563*
- Bổ sung từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	*116.709.660.000*	-	-	-	-	-	*116.709.660.000*
Giảm trong năm	-	**(63.704.711.919)**	-	**(4.249.042.783)**	**(83.769.554.782)**	-	**(151.723.309.484)**
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức (bằng tiền)	-	-	-	-	*(35.013.649.484)*	-	*(35.013.649.484)*
- Chia cổ tức (bằng cổ phiếu)	-	*(63.704.711.919)*	-	*(4.249.042.783)*	*(48.755.905.298)*	-	*(116.709.660.000)*
Tại ngày 31/12/2018	**350.133.990.000**	-	-	-	**99.166.391.262**	**3.487.894.791**	**452.788.314.053**
Tại ngày 01/01/2019	**350.133.990.000**	-	-	-	**99.166.429.262**	**3.487.894.791**	**452.788.314.053**
Tăng trong kỳ	**17.310.000.000**	**(30.000.000)**	**(2.234.667.764)**	-	**43.860.517.088**	**1.373.875.558**	**60.279.724.882**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*43.860.517.088*	*(192.458.246)*	*43.668.058.842*
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	*(2.234.667.764)*	-	-	-	*(2.234.667.764)*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*17.310.000.000*	*(30.000.000)*				*1.566.333.804*	*18.846.333.804*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**(54.245.391.130)**	**(259.142.943)**	**(54.504.534.073)**
- Chia cổ tức (bằng tiền)	-	-	-	-	*(52.318.693.500)*	-	*(52.318.693.500)*
- Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ lệ lợi ích do công ty con huy động thêm vốn	-	-	-	-	*(1.926.697.630)*	*(259.142.943)*	*(2.185.840.573)*
Tại ngày 30/09/2019	**367.443.990.000**	**(30.000.000)**	**(2.234.667.764)**	-	**88.781.555.220**	**4.602.627.406**	**458.563.504.863**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	ĐỖ TIẾN DŨNG